Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200511481, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-10-18 16:01:25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 17 /TCKT – CĐV

Hải phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2022



Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Mẫu số 01-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ III NĂM 2022

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.187.253.300.429**	**1.170.116.888.706**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**		**50.590.204.168**	**32.809.393.887**
1.Tiền	111	V.01	50.590.204.168	32.809.393.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	**120**	**V.02**	**1.036.000.000.000**	**1.024.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.036.000.000.000	1.024.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+	**130**		**85.335.746.125**	**99.290.205.084**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.198.671.442	57.882.376.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.731.902.976	28.015.751.174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		538.313.641	15.409.768.625
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.133.141.934	-2.017.691.401
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	**140**		**11.975.216.011**	**9.580.693.170**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.975.216.011	9.580.693.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)	**150**		**3.352.134.125**	**4.436.596.565**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.352.134.125	2.246.408.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		2.190.188.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**291.987.839.769**	**329.277.944.456**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215	**210**		**167.986.000**	**194.986.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	167.986.000	194.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**127.813.392.638**	**164.570.899.091**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**V.08**	**127.630.197.290**	**164.269.064.154**
- Nguyên giá	222		1.240.681.494.144	1.240.249.803.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.113.051.296.854	-1.075.980.739.631
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**V.10**	**183.195.348**	**301.834.937**
- Nguyên Giá	228		6.235.104.700	6.235.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.051.909.352	-5.933.269.763
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)	**240**		**18.181.818**	**18.181.818**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.181.818	18.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)	**250**		**137.307.173.950**	**137.307.173.950**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		137.307.173.950	137.307.173.950
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	**260**		**26.681.105.363**	**27.186.703.597**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26.681.105.363	27.186.703.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.479.241.140.198**	**1.499.394.833.162**

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**110.203.659.684**	**126.441.417.839**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	**310**		**110.203.659.684**	**126.441.417.839**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.020.302.429	12.207.301.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.373.332.577	267.583.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	27.345.940.451	16.237.262.193
4. Phải trả người lao động	314		36.462.252.944	34.146.556.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	20.900.991	268.503.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.539.355.595	7.627.217.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.466.870.728	42.450.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.974.703.969	13.236.994.450
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1.369.037.480.514**	**1.372.953.415.323**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	**410**	**V.22**	**1.369.037.480.514**	**1.372.953.415.323**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		137.307.173.950	137.307.173.950
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		491.965.770.565	448.338.970.866
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		339.764.535.999	387.307.270.507
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.180.470.808	110.180.470.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		229.584.065.191	277.126.799.699
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433)	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.479.241.140.198**	**1.499.394.833.162**

Hải phòng, Ngày 15 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	146.130.051.197	156.635.561.640	445.497.075.901	455.218.029.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**10**		**146.130.051.197**	**156.635.561.640**	**445.497.075.901**	**455.218.029.573**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71.575.601.944	80.066.916.420	193.725.562.042	200.328.146.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**74.554.449.253**	**76.568.645.220**	**251.771.513.859**	**254.889.883.516**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49.884.504.763	38.229.391.214	67.674.917.803	53.797.079.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16.870.167	69.528.532	23.037.960	143.887.278
8.Chi phí lãi vay	**23**					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.548.406.030	15.710.614.828	41.208.990.401	43.239.176.413
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+2(	**30**		**107.873.677.819**	**99.017.893.074**	**278.214.403.301**	**265.303.899.779**
12. Thu nhập khác	31		192.181.832	309.079.764	214.071.881	772.804.898
13. Chi phí khác	32		1.161.606.238		1.161.606.238	263.063.778
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	**40**		**-969.424.406**	**309.079.764**	**-947.534.357**	**509.741.120**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**106.904.253.413**	**99.326.972.838**	**277.266.868.944**	**265.813.640.899**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.429.717.847	13.794.741.835	47.682.803.753	47.308.582.893
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**93.474.535.566**	**85.532.231.003**	**229.584.065.191**	**218.505.058.006**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng ĐÌnh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		456.600.417.151	462.548.028.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-122.713.898.782	-98.286.844.402
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-97.833.047.249	-94.103.486.221
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-38.462.518.310	-39.550.910.223
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1.768.326.015	679.906.009
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-46.990.954.960	-46.027.740.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	**20**		**152.368.323.865**	**185.258.952.683**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-1.634.487.955	-47.797.133.551
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-1.501.000.000.000	-1.283.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		1.489.000.000.000	1.251.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		78.796.014.607	65.797.361.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	**30**		**65.161.526.652**	**-13.999.772.113**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2022	Năm 2021
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-199.927.550.000	-158.920.890.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**-199.927.550.000**	**-158.920.890.250**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**17.602.300.517**	**12.338.290.320**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**32.809.393.887**	**18.265.421.860**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		178.509.764	-26.557.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**50.590.204.168**	**30.577.154.686**

Hải phòng, Ngày 15 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/20214 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẾN 30/09/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh; liêt kết:
  + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
  + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: chiếm 45,6%

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng.

c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2022 là: 252.241.992.500 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 128.614.818.550 VND; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 123.627.173.950 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2022 là: 30.000.000.000 VND. Trong đó Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 45,6% tương ứng với số tiền 13.680.000.000 VND và một số cổ đông góp vốn khác.

đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quĩ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quĩ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

  + Quĩ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

  + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

  + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ . Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua

Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

V- Các chính sách kế toán áp dung:

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành....)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bản cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	333.223.540	344.171.464
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.256.980.628	32.465.222.423
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**50.290.204.168**	**32.809.393.887**

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	*Giá dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá dự phòng*
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.036.000.000.000	1.036.000.000.000	1.024.000.000.000	1.024.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.036.000.000.000	1.036.000.000.000	1.024.000.000.000	1.024.000.000.000
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty con		

	- Đầu tư vào đơn vị khác		
	Cộng	**137.307.173.950**	**137.307.173.950**
3-	**Phải thu của khách hàng**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**59.198.671.442**	**57.882.376.686**
	Chi tiết các khoản phải thu		
	của khách hàng chiếm từ 10%		
	trở lên tổng thu khách hàng:		
	- SITC Container Lines Co.,LTD	41.747.768.461	43.920.500.425
	- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	7.760.332.340	679.437.105
	- Phải thu khách hàng khác	9.690.570.641	13.282.439.156
	b- Phải thu khách hàng dài hạn		
	Chi tiết các khoản phải thu		
	của khách hàng chiếm từ 10%		
	trở lên tổng thu khách hàng:		
	c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	**15.508.800**	**1.899.538.440**
	- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
	- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	15.508.800	77.245.080
	- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	1.822.293.360
4-	**Phải thu khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	a- Ngắn hạn	**538.313.641**	**15.409.768.625**
	- Phải thu người lao động	137.840.440	387.748.000
	- Các khoản thu hộ	121.267.721	147.441.172
	- Phải thu khác (Lãi TGNH)	279.205.480	14.874.579.453
	b- Dài hạn	**167.986.000**	**194.986.000**
	- Phải thu người lao động	167.986.000	194.986.000
5-	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
		Số lượng	Số lượng
	a- Tiền		
	b- Hàng tồn kho		
	c- TSCĐ		
	d- Tài sản khác		
6-	**Nợ xấu**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
		Giá gốc	Giá gốc
	Tổng giá trị các khoản	**1.786.179.934**	**1.749.947.540**
	phải thu quá hạn nhưng		

phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Hanjin Shipping Co., Ltd	1.786.179.934	1.749.947.540

7- **Hàng tồn kho**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	9.990.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.046.289.457	819.257.255
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	10.918.936.554	8.761.435.915
Cộng	**11.975.216.011**	**9.580.693.170**

8- **Tài sản dở dang**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- 02 Cần trục chân đế 45T	18.181.818	18.181.818
Cộng	**18.181.818**	**18.181.818**

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**471.475.677.948**	**625.059.678.415**	**125.591.167.427**	**18.123.279.995**		**1.240.249.803.785**
- Mua trong kỳ				443.556.000	-	443.556.000
- Giảm khác	(11.865.641)					(11.865.641)
Số dư cuối kỳ	**471.463.812.307**	**625.059.678.415**	**125.591.167.427**	**18.566.835.995**		**1.240.681.494.144**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**391.092.974.319**	**550.735.501.697**	**116.255.687.373**	**17.896.576.242**	-	**1.075.980.739.631**
- Khấu hao trong kỳ	13.922.163.375	19.560.249.369	3.422.543.231	165.601.248	-	37.070.557.223
Số dư cuối kỳ	**405.015.137.694**	**570.295.751.066**	**119.678.230.604**	**18.062.177.490**	-	**1.113.051.296.854**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**80.382.703.629**	**74.324.176.718**	**9.335.480.054**	**226.703.753**	-	**164.269.064.154**
Tại ngày cuối kỳ	**66.448.674.613**	**54.763.927.349**	**5.912.936.823**	**504.658.505**	-	**127.630.197.290**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 897.160.424.647 đồng.

10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				**6.235.104.700**	-	**6.235.104.700**
- Mua trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ				**6.235.104.700**	-	**6.235.104.700**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**5.933.269.763**	-	**5.933.269.763**
- Khấu hao trong kỳ				118.639.589	-	**118.639.589**
Số dư cuối kỳ				**6.051.909.352**	-	**6.051.909.352**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				**301.834.937**	-	**301.834.937**
Tại ngày cuối kỳ				**183.195.348**	-	**183.195.348**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.051.909.352 đồng.

11- Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				-
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
- Khấu hao trong kỳ				-
- Tăng khác				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				-
Tại ngày cuối kỳ				-

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a- Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

13- **Chi phí trả trước**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn	**3.352.134.125**	**2.246.408.465**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	3.352.134.125	2.246.408.465
b- Dài hạn	**26.681.105.363**	**27.186.703.597**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	26.545.945.942	27.118.880.029
- Chi phí khác	135.159.421	67.823.568

14- **Tài sản khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn		

15- **Vay và nợ thuê tài chính**	**Cuối năm**	**Trong năm**		**Đầu năm**
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a- Vay ngắn hạn				
b- Vay dài hạn				
Cộng				

c- Các khoản nợ thuê tài chính	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Tổng thanh toán Tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

16- **Phải trả người bán**	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Công ty CP KD ĐT				

và PT Hà Linh	-	-	1.425.013.150	1.425.013.150
- Công ty CP Vạn Xuân	-	-	1.033.287.200	1.033.287.200
- Công ty CP XD203	-	-	1.504.720.200	1.504.720.200
- C.ty CPTM Duy Linh	-	-	2.819.000.000	2.819.000.000
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	-	-	1.421.200.000	1.421.2000.000
- Các đối tượng khác	5.020.302.429	5.020.302.429	4.004.080.466	4.004.080.466
Cộng	**5.020.302.429**	**5.020.302.429**	**12.207.301.016**	**12.207.301.016**

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	929.849.358	929.849.358	767.036.833	767.036.833
Cộng	**929.849.358**	**929.849.358**	**767.036.833**	**767.036.833**

17- **Thuế và các khoản** phải trả nhà nước	**Đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT*	873.739.947	18.037.248.991	18.244.337.758	666.651.180
- Thuế TNDN	14.864.440.751	47.682.803.753	38.462.518.310	24.084.726.194
- Thuế TNCN	499.081.495	12.262.940.904	12.722.679.116	39.343.283
- Thuế NK				
- Thuế VAT NK				
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuê đất	-2.190.188.100	7.300.626.894	2.555.219.000	2.555.219.794
Cộng	**14.047.074.093**	**85.286.620.542**	**71.987.754.184**	**27.345.940.451**

**Số thuế GTGT phải nộp chưa bù trừ thuế GTGT được khấu trừ: 8.964.364.319 VNĐ*

18- **Chi phí phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	20.900.991	268.503.223
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	**20.900.991**	**268.503.223**

19- **Phải trả khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	636.709.522	440.499.570
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.069.894	12.982.568
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.755.279.350	1.682.829.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	134.296.829	5.490.906.308
Cộng	**2.539.355.595**	**7.627.217.796**
b- Dài hạn		
- Nhận ký quĩ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- **Dự phòng phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quĩ tiền lương	-	16.450.000.000
- Dự phòng sửa chữa, BD TSCĐ	18.974.703.969	26.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	**18.974.703.969**	**42.450.000.000**
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		

24- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Tài sản thuế thu nhập hõan lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ Samarang UCIT – Samarang Asian Prospertity	12.353.300.000	19.126.300.000
+ Các đối tượng khác	108.846.700.000	100.573.700.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	200.000.000.000	120.000.000.000

d- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

  + Cổ phiếu phổ thông 40.000.000 40.000.000

  + Cổ phiếu ưu đãi

  Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành **10.000 đồng/cổ phiếu**

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thức năm

  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đã lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quĩ doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quĩ đầu tư phát triển	491.965.770.565	448.388.970.866
- Các quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	137.307.173.950	137.307.173.950

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quĩ đầu tư Phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**137.307.173.950**	**297.680.470.808**	**448.338.970.866**	**1.283.326.615.624**
- Tăng vốn trong năm trước					0
- Lãi trong năm trước			277.126.799.699		277.126.799.699
- Tăng khác					0
- Phân phối lợi nhuận			-187.500.000.000		-187.500.000.000
- Giảm vốn trong năm trước					0
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước	**400.000.000.000**	**137.307.173.950**	**387.307.270.507**	**448.338.970.866**	**1.372.953.415.323**
Số dư đầu năm nay	**400.000.000.000**	**137.307.173.950**	**387.307.270.507**	**448.338.970.866**	**1.372.953.415.323**
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lãi trong năm nay			229.584.065.191		229.584.065.191
- Tăng khác					0
- Phân phối lợi nhuận			-277.126.799.699	43.626.799.699	-233.500.000.000
- Giảm vốn trong năm nay					0
- Lỗ trong năm nay					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	**400.000.000.000**	**137.307.173.950**	**339.764.535.999**	**491.965.770.565**	**1.369.037.480.514**

26- **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Năm nay**	**Năm trước**
-Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27- **Chênh lệch tỷ giá**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ gía do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28- **Nguồn kinh phí**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	**Năm nay**	**Năm trước**
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	387.210,87	379.320,37
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quí, đá quí		
e- Nợ khó đòi đã xử lý		
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

30- **Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.497.075.901	455.218.029.573
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**445.497.075.901**	**455.218.029.573**
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.445.517.653	11.590.707.153
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	91.060.000	215.655.000
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
Cộng	**4.536.577.653**	**11.806.362.153**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3- Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193.725.562.042	200.328.146.057
Cộng	**193.725.562.042**	**200.328.146.057**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi cho vay	25.426.545.109	21.037.326.735
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	39.034.684.367	30.732.745.664
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.831.894.517	2.027.007.555
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	381.793.810	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**67.674.917.803**	**53.797.079.954**

5- Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**

- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.037.960	143.887.278
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**23.037.960**	**143.887.278**

6- **Thu nhập khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		276.545.455
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	214.071.881	496.259.443
Cộng	**21.890.049**	**772.804.898**

7- **Chi phí khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí tàu đâm va cần cẩu STS 01	981.596.978	
- Các khoản khác	180.009.260	263.063.778
Cộng	**1.161.606.238**	**263.063.778**

8- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**Năm nay**	**Năm trước**
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	28.878.954.905	29.976.270.742
+ Chi phí khấu hao	1.625.755.400	1.751.312.791
- Các khoản chi phí QLDN khác	10.704.280.096	11.511.592.880
Cộng	**41.208.990.401**	**43.239.176.413**
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH		

9- **Chi phí SXKD theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	245.433.025	558.057.085

+ Phụ tùng	3.153.328.883	5.230.073.728
+ Nhiên liệu	11.306.493.435	7.478.642.411
+ Công cụ	477.006.773	467.792.972
- Chi phí nhân công		
+ Lương	80.222.865.470	95.595.785.232
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	7.066.352.106	7.271.622.806
+ Ăn ca	6.311.040.000	6.971.300.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.141.966.312	40.655.949.143
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.286.424.157	44.954.101.825
- Chi phí bằng tiền khác	35.608.191.749	34.383.997.268
- Chi phí dự phòng	115.450.533	
Cộng	**234.934.552.443**	**243.567.322.470**

10- **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	47.682.803.753	47.308.582.893
Cộng	**47.682.803.753**	**47.308.582.893**

11- **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan:	**Mối quan hệ**
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty có vốn góp 51%
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Công ty liên doanh
+ Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết

+ Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty Lãnh đạo chủ chốt

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết 9 tháng năm 2022 đạt lợi nhuận trước thuế là:

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ đạt 97,35 tỷ tăng 72,63% so với cùng kỳ năm 2021.
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ: Hiện tại công ty này đã dừng hoạt động SXKD và đang trong quá trình thực hiện giải thể công ty theo NQ Đại hội cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ.

Hải phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh